



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Số: 27/MB-HS
V/V: Công bố thông tin về tình hình tài
chính

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Nhà đầu tư

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: **Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/09/1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16/05/2024
- Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu số 0054/NH-GP ngày 14/09/1994, thay thế bằng giấy phép số 03/GP-NHNN ngày 16 tháng 01 năm 2026 và các quyết định sửa đổi bổ sung.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 Lê Văn Lương, Phường Yên Hòa, Hà Nội
- Số điện thoại: 024.6266.1088
- Số Fax giao dịch: 024.6266.1080
- Địa chỉ thư điện tử: info@mbbank.com.vn
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty đại chúng
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính:

Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

- 1) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- 2) Phát hành chứng chỉ tiền gửi
- 3) Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - a) Cho vay;
 - b) Chiết khấu, tái chiết khấu;
 - c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - d) Phát hành thẻ tín dụng;
 - d) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;

- e) Thư tín dụng
- 4) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- 5) Cung ứng các phương tiện thanh toán
- 6) Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
- a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
- 7) Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn.
- 8) Mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng nhà nước
- 9) Cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
- 10) Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật
- 11) Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước
- 12) Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
- 13) Mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
- 14) Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- 15) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước
- 16) Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm về ngoại hối trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.
- 17) Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm phái sinh về lãi suất
- 18) Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 19) Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- 20) Các hoạt động kinh doanh khác
- a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- b) Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ không qua tài khoản;
- c) Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và các giấy tờ có giá khác;
- d) Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- đ) Kinh doanh vàng;
- e) Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
- g) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép;
- h) Phát hành trái phiếu;
- i) Lưu ký chứng khoán;
- k) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- 21) Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.

22) Dầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

23) Mua nợ.

- Mã số thuế: 0100283873

2. Tình hình tài chính:

- Kỳ báo cáo: năm 2025 (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)

- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (Bảng 01)

CHỈ TIÊU	Kỳ trước (31/12/2024)	Kỳ báo cáo (31/12/2025)
1. Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	117.059.581	142.022.525
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn của TCTD)	56.295.833	83.965.544
- Các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế	14.996.847	19.390.884
- Chênh lệch tỷ giá	137.797	202.211
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40.718.224	32.577.391
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	4.910.880	5.886.495
2. Tổng số nợ phải trả (triệu đồng)	1.011.741.481	1.473.741.402
- Nợ vay các tổ chức tín dụng khác (*)	30.653.975	64.382.164
- Nợ vay từ phát hành trái phiếu	37.471.472	46.405.954
+ Trái phiếu chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước	34.818.659	44.208.339
+ Trái phiếu chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước	2.652.813	2.197.615
+ Trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế	0	0
- Nợ phải trả khác	943.616.034	1.362.953.284
+ Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	8.156.285	47.474.800
+ Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	79.515.610	183.635.325
+ Tiền gửi của khách hàng	714.154.479	921.368.132
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	191.545	698.507
+ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.793.453	3.912.833
+ Phát hành Chứng chỉ tiền gửi	91.492.561	140.830.150
+ Các khoản lãi, phí phải trả	9.899.902	13.245.868
+ Các khoản phải trả và công nợ khác	37.411.147	51.785.481
+ Dự phòng các khoản nợ khác	1.052	2.188
3. Cơ cấu vốn (lần):		
- Hệ số nợ phải trả/ tổng tài sản	0,90	0,91
- Hệ số nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	8,64	10,38
4. Khả năng thanh toán (lần):		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	Các hệ số khả năng thanh toán này có ý nghĩa tương đương Nhóm hệ số khả năng	

- Hệ số thanh toán nhanh ((Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	thanh toán của Tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, được trình bày tại bảng 03.	
- Hệ số thanh toán lãi vay (lợi nhuận trước thuế và lãi vay/lãi vay)		
5. Dư nợ trái phiếu đã phát hành/vốn chủ sở hữu (lần):		
- Hệ số Tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp/vốn chủ sở hữu (lần)	0,32	0,33
- Hệ số dư nợ TP phát hành riêng lẻ/Vốn chủ sở hữu (lần)	0,30	0,31
6. Lợi nhuận (triệu đồng):		
- Lợi nhuận/Lỗ trước thuế	28.829.328	34.268.358
- Lợi nhuận/Lỗ sau thuế trong năm tài chính	22.951.264	27.382.978
- Lỗ Lũy kế (nếu có)		
7. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%):		
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (%)	2,21	2,00
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu (%)	21,47	21,14
8. Các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành tổ chức tín dụng	Chi tiết tại bảng 03	

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2024 và năm 2025 của MB

(*) Trong đó, số liệu của khoản vay bằng ngoại tệ trong bảng trên dựa theo thuyết minh trên BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024 và năm 2025.

Số liệu của khoản vay bằng ngoại tệ được trình bày tại Bảng 02: Đối với tỷ giá của các ngoại tệ có công bố trên website của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, MB sử dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm lập báo cáo theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Đối với các trường hợp khác, MB sử dụng tỷ giá tương đương như trình bày tại BCTC:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ (triệu đồng)	9.473.576	50.477.578

CÁC CHỈ TIÊU AN TOÀN TÀI CHÍNH, TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN VỐN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG (BẢNG 03)

STT	Chỉ tiêu	Căn cứ pháp lý	Quy định của NHNN	Năm 2024	Năm 2025
I	Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư số 41/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung	$\geq 8\%$	11,76% (Tuân thủ)	11,02% (Tuân thủ)
II	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn	Luật Các tổ chức tín dụng	$\leq 30\%$	26,92% (Tuân thủ)	25,69% (Tuân thủ)

STT	Chỉ tiêu	Căn cứ pháp lý	Quy định của NHNN	Năm 2024	Năm 2025
	đã sử dụng để cho vay trung và dài hạn (%)	năm 2024; Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung			
III	Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	$\leq 30\%$	7,94% (Tuân thủ)	5,26% (Tuân thủ)
IV	Khả năng thanh khoản:				
1	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	$\geq 10\%$	13,48% (Tuân thủ)	15,45% (Tuân thủ)
2	Tỷ lệ khả năng chi trả trong vòng 30 ngày:				
	VND		Nếu dương $\geq 50\%$	80,50% (Tuân thủ)	79,14% (Tuân thủ)
	Ngoại tệ quy đổi VND		Nếu dương $\geq 10\%$	-267,83% (Tuân thủ)	-135,8% (Tuân thủ)
V	Tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	$\leq 85\%$	81,08% (Tuân thủ)	79,47% (Tuân thủ)
VI	Trạng thái ngoại tệ, vàng so với vốn tự có (VTC):				
1	Trạng thái vàng so với VTC	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 38/2012/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	$\leq 2\%$	0,0045% (Tuân thủ)	0,0064% (Tuân thủ)

STT	Chỉ tiêu	Căn cứ pháp lý	Quy định của NHNN	Năm 2024	Năm 2025
2	Tổng trạng thái ngoại tệ so với VTC:	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 07/2012/TT-NHNN			
	Tổng trạng thái ngoại tệ dương so với VTC		$\leq 20\%$	1,78% (Tuân thủ)	0,24% (Tuân thủ)
	Tổng trạng thái ngoại tệ âm so với VTC		$\leq 20\%$	1,21% (Tuân thủ)	1,29% (Tuân thủ)
VII	Giới hạn góp vốn, mua cổ phần	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;	Thực hiện theo quy định	Tuân thủ	Tuân thủ
VIII	Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng	Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	Thực hiện theo quy định	Tuân thủ	Tuân thủ

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2024 và năm 2025 của MB

3. Ý kiến của kiểm toán đối với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện:

Tổ chức kiểm toán: Công ty TNHH KPMG là tổ chức kiểm toán đủ điều kiện và không phải là người có liên quan đối với MB theo quy định của Luật Chứng Khoán và các văn bản hướng dẫn.

Ý kiến của Tổ chức kiểm toán:

- Đối với báo cáo tài chính hợp nhất: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”
- Đối với báo cáo tài chính riêng: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác, đầy đủ của thông tin công bố nêu trên./.

Nơi nhận:

- Nhu trên
- Lưu: VT, Treasury, TA03

**NGƯỜI LẬP BIỂU
TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH
TRÁI PHIẾU VÀ PHÁT HÀNH**



Phạm Hồng Quân

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Minh Châu



Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính riêng năm năm 2025 được kiểm toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 được kiểm toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội



No: 2721/MB-HS
Re: Disclosure of Financial Status year
2025

Hanoi, March _20_, 2026

To: Vietnam Stock Exchange
Hanoi Stock Exchange
Valued Investors

Pursuant to the provisions of Circular No. 76/2024/TT-BTC dated November 6, 2024 of the Ministry of Finance guiding the information disclosure and reporting regime on private bond offerings and trading in the domestic market, as well as offshore corporate bond offerings, and Decree No. 65/2022/NĐ-CP amending and supplementing a number of articles of Decree No. 153/2022/NĐ-CP, Military Commercial Joint Stock Bank (MB) hereby discloses periodic information on the status of principal and interest payments as follows:

1. Information on the enterprise

- a) Enterprise name: Military Commercial Joint Stock Bank
- b) Enterprise Registration Certificate No. 0100283873 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, first issued on 30 September 1994 and most recently amended for the 54th time on 16 May 2024

Establishment and Operation License No. 03/GP-NHNN issued by the Governor of the State Bank of Vietnam on January 16, 2026, replacing License No. 100/GP-NHNN issued by the Governor of the State Bank of Vietnam on October 16, 2018, which replaced Establishment and Operation License No. 0054/NH-GP issued by the Governor of the State Bank of Vietnam on September 14, 1994. Head office address: 18 Le Van Luong, Yen Hoa Ward, Hanoi

Phone Number: 024 62661088

Fax: 024 62661080

Email: info@mbbank.vn

Website: <https://www.mbbank.com.vn/>

- c) Type of enterprise: Public company (commercial joint stock bank)
- d) Principal business activities:
 - Accept demand deposits, term deposits, savings deposits, and other types of deposits.
 - Issue deposit certificates.
 - Extend credit in the following forms:
 - Lending;
 - Discounting and rediscounting;
 - Bank guarantees;
 - Issuance of credit cards;

- Domestic factoring; international factoring;
- Letters of credit.
 - Open payment accounts for customers.
 - Provide payment instruments.
 - Provide the following account-based payment services:
- Provide domestic payment services, including checks, payment orders, authorized payment orders, collection orders, authorized collection orders, money transfers, bank cards, and collection and disbursement services;
- Provide international payment services in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam.
 - Borrow from the State Bank of Vietnam in the form of refinancing.
 - Buy and sell valuable papers with the State Bank of Vietnam.
 - Lend, borrow, deposit, accept deposits, and buy/sell valuable papers on a term basis with credit institutions and foreign bank branches in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam.
 - Borrow from abroad in accordance with the law.
 - Open payment accounts at the State Bank of Vietnam.
 - Open payment accounts at credit institutions providing account-based payment services.
 - Open payment accounts overseas in accordance with foreign exchange regulations.
 - Organize internal payment systems and participate in the national interbank payment system.
 - Contribute capital and purchase shares in accordance with the law and guidance of the State Bank of Vietnam.
 - Conduct business and provide to domestic and foreign customers foreign exchange-related services and products within the scope permitted by the State Bank of Vietnam.
 - Conduct business and provide to domestic and foreign customers interest rate derivative services and products.
 - Act as trustee, entrustee, and agent in banking activities, and perform payment agency services in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam.
 - Act as an insurance agent in accordance with the laws on insurance business and within the scope of insurance agency activities permitted by the State Bank of Vietnam.
 - Other business activities:
- Cash management services; treasury services for credit institutions and foreign bank branches; asset safekeeping services; safe deposit box and vault rental;
- Provide money transfer, collection, and disbursement services not conducted through accounts;
- Buy and sell State Bank of Vietnam treasury bills, corporate bonds; buy and sell government debt instruments, government-guaranteed bonds, local government bonds, and other valuable papers;
- Money brokerage services;
- Gold trading;
- Other services related to guarantees and letters of credit;
- Advisory services on banking activities and other business activities stipulated in the License;

- Bond issuance;
- Securities depository services;
- Act as collateral asset management agent for lenders that are international financial institutions, foreign credit institutions, domestic credit institutions, and foreign bank branches.
 - Provide commodity price derivative products.
 - Invest in government bond futures contracts.
 - Debt purchase.

Tax code: 0100283873

2. Financial Status :

Reporting period: Year 2025 (from January 1, 2025 to December 31, 2025)

Key financial indicators of the company during the reporting period (Table 01)

CRITERIA	Previous period (31/12/2024)	Reporting period (31/12/2025)
1. Owner's equity (million VND)	117.059.581	142.022.525
Owner's investment (Financial institution's capital)	56.295.833	83.965.544
Funds allocated from after-tax profits	14.996.847	19.390.884
Currency translation differences	137.797	202.211
Undistributed after-tax profits	40.718.224	32.577.391
Asset revaluation differences	0	0
Non-controlling interest	4.910.880	5.886.495
2. Total liabilities (million VND):	1.011.741.481	1.473.741.402
Borrowings from other credit institutions (*)	30.653.975	64.382.164
Borrowings from bond issuance:	37.471.472	46.405.954
Privately placed bonds in the domestic market	34.818.659	44.208.339
Publicly issued bonds in the domestic market	2.652.813	2.197.615
Bonds issued in the international market	0	0
Other liabilities:	943.616.034	1.362.953.284
Government and State Bank liabilities	8.156.285	47.474.800
Deposits from other credit institutions	79.515.610	183.635.325
Deposits from customers	714.154.479	921.368.132
Derivative financial instruments and other financial liabilities	191.545	698.507
Funding, investment trusteeship, and loans to credit institutions with risk	2.793.453	3.912.833
Issued certificates of deposit	91.492.561	140.830.150
Accrued interest and fees payable	9.899.902	13.245.868
Other payables and debts	37.411.147	51.785.481
Provisions for other liabilities	1.052	2.188
3. Capital structure (times)		
Debt-to-total assets ratio	0,90	0,91
Debt-to-equity ratio	8,64	10,38
4. Liquidity ratios (times):		

Current ratio (current assets / current liabilities)	These liquidity ratios have the same meaning as the Liquidity Ratios for Credit Institutions as regulated by the State Bank of Vietnam, and are presented in Table 03 .	
Quick ratio ((current assets – inventory) / current liabilities)		
Interest coverage ratio (EBIT / interest expenses)		
5. Bond debt to equity (times):		
Total corporate bond debt to equity ratio (times)	0,32	0,33
Private bond debt to equity ratio (times)	0,30	0,31
6. Profit (million VND):		
Profit/Loss before tax	28.829.328	34.268.358
Profit/Loss after tax for the fiscal year	22.951.264	27.382.978
Accumulated loss (if any)		
7. Profitability ratios (%):		
Return on assets (ROA) (%): profit after tax / total assets	2,21	2,00
Return on equity (ROE) (%): profit after tax / equity	21,47	21,14
8. Financial safety indicators and capital adequacy ratio as per specialized credit institution regulations	Details in Table 03	

Source: Audited financial statements for the years 2024 and 2025 of MB

(*) In the above table, the data for foreign currency loans are based on the disclosures in the consolidated audited financial statements for the years 2024 and 2025.

The data for foreign currency loans are presented in Table 02: For the exchange rates of foreign currencies published on the website of Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank (Vietcombank), MB uses the exchange rate at the time the report is prepared, based on the selling exchange rate of Vietcombank. For other cases, MB uses equivalent exchange rates as presented in the financial statements.

Criteria	2024	2025
Borrowings from other credit institutions in foreign currency (million VND)	9.473.576	50.477.578

Financial safety indicators and capital adequacy ratio according to the specialized legal regulations for banks (Table 03)

No	Criteria	Legal basis	Regulations of the State Bank of Vietnam	2024	2025
I	Capital adequacy ratio according to legal regulations:	Law on Credit Institutions 2024; Circular No. 41/2016/TT-NHNN and its	≥8%	11,76% (Compliance)	11,02% (Compliance)

No	Criteria	Legal basis	Regulations of the State Bank of Vietnam	2024	2025
		amendments and supplements.			
II	Short-term funding ratio used for medium and long-term loans (%):	Law on Credit Institutions 2024; Circular No. 22/2019/TT-NHNN and its amendments and supplements.	$\leq 30\%$	26,92% (Compliance)	25,69% (Compliance)
III	Ratio of purchasing, holding, and investing in Government Bonds and Government-guaranteed Bonds:	Law on Credit Institutions 2024; Circular No. 22/2019/TT-NHNN and its amendments and supplements.	$\leq 30\%$	7,94% (Compliance)	5,26% (Compliance)
IV	Liquidity ratios:	Law on Credit Institutions 2024; Circular No. 22/2019/TT-NHNN and its amendments and supplements.			
1	Liquidity reserve ratio		$\geq 10\%$	13,48% (Compliance)	15,45% (Compliance)
2	30-day payment capability ratio:				
	VND		If positive $\geq 50\%$	80,50% (Compliance)	79,14% (Compliance)
	Foreign currency converted to VND		If positive $\geq 10\%$	-267,83% (Compliance)	-135,8% (Compliance)
V	Loan-to-deposit ratio	Law on Credit Institutions 2024; Circular No. 22/2019/TT-NHNN and its amendments and supplements.	$\leq 85\%$	81,08% (Compliance)	79,47% (Compliance)
VI	Foreign currency and gold position compared to equity:				
1	Gold position compared to VTC	Law on Credit Institutions 2024; Circular No. 38/2012/TT-NHNN and its amendments and supplements.	$\leq 2\%$	0,0045% (Compliance)	0,0064% (Compliance)

No	Criteria	Legal basis	Regulations of the State Bank of Vietnam	2024	2025
2	Total foreign currency position compared to VTC:	Law on Credit Institutions 2024;			
	Gold position compared to VTC	Circular No. 07/2012/TT-NHNN and its amendments and supplements.	$\leq 20\%$	1,78% (Compliance)	0,24% (Compliance)
	Total foreign currency position compared to VTC:		$\leq 20\%$	1,21% (Compliance)	1,29% (Compliance)
VII	Capital contribution and share purchase limits	Law on Credit Institutions 2024; Circular No. 22/2019/TT-NHNN and its amendments and supplements.	Comply with regulations	Compliance	Compliance
VIII	Credit limit restrictions		Comply with regulations	Compliance	Compliance

Source: Audited financial statements for the years 2024 and 2025 of MB

3. Auditor's opinion on the financial statements audited by a qualified auditing organization:

Auditing organization:

KPMG LLC is a qualified auditing organization and is not related to MB as per the Securities Law and relevant guiding documents.

Auditor's opinion:

Consolidated financial statements:

"In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of Military Commercial Joint Stock Bank and its subsidiaries as of December 31, 2025, and the consolidated results of their operations and cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the accounting regime for credit institutions issued by the State Bank of Vietnam, and relevant legal regulations for the preparation and presentation of financial statements."

Separate financial statements:

"In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of Military Commercial Joint Stock Bank as of December 31, 2025, and the results of its operations and cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the accounting regime for credit institutions issued by the State Bank of Vietnam, and relevant legal regulations for the preparation and presentation of financial statements."

We undertake full responsibility before the law for the content, accuracy, and completeness of the disclosed information above./.

To:

- As above

- Archived: Office, Treasury; TA03

Prepared by:
Head of Fixed Income Department

On behalf of the General Director
Deputy General Director

Signed

Signed

Phạm Hồng Quân

Nguyễn Minh Châu

- Accompanying documents: Separate audited financial statements for the year 2025 of Military Commercial Joint Stock Bank
- Consolidated audited financial statements for the year 2025 of Military Commercial Joint Stock Bank